ỦY BAN NHÂN DÂN **HUYỆN THẠCH AN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 2496/QĐ-UBND	*Thạch An, ngày 26 tháng 9 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao, điều chỉnh kế hoạch vốn ngân sách Nhà nước năm 2023 thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2024; giao điều chỉnh kế hoạch vốn ngân sách nhà nước năm 2024 thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia (lần 2)

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN THẠCH AN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị Quyết số 111/2024/QH15 ngày 18 tháng 11 năm 2024 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc thù thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia; Nghị định số 38/2023/NĐ-CP, ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị quyết số 77/2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng Phân cấp cho Hội đồng nhân dân các huyện, thành phố phân bổ ngân sách nhà nước chi tiết theo danh mục dự án đầu tư thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 thuộc phạm vi, địa bàn quản lý;

Căn cứ Nghị quyết số 101/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng về việc phân bổ ngân sách nhà nước năm 2024 thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Cao Bằng;

Căn cứ Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng về việc điều chỉnh nguồn vốn thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia năm 2022, 2023 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 1769/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 1015/QĐ-UBND, ngày 08 tháng 8 năm 2024 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Cao Bằng về việc giao, điều chỉnh kế hoạch vốn ngân sách nhà nước năm 2022, 2023 thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 1016/QĐ-UBND, ngày 08 tháng 8 năm 2024 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Cao Bằng về việc giao, điều chỉnh kế hoạch vốn ngân sách nhà nước năm 2024 thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 09 tháng 11 năm 2023 của Hội đồng nhân dân huyện Thạch An về kế hoạch Ngân sách Nhà nước chi tiết theo danh mục dự án đầu tư thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 huyện Thạch An;

Căn cứ Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân huyện Thạch An về việc điều chỉnh, bổ sung danh mục đầu tư Nghị quyết số 14 /NQ-HĐND ngày 09 tháng 11 năm 2023 của Hội đồng nhân dân huyện Thạch An kế hoạch Ngân sách Nhà nước chi tiết theo danh mục dự án đầu tư thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 huyện Thạch An;

Căn cứ Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân huyện Thạch An về việc phân bổ ngân sách nhà nước năm 2024 thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn huyện Thạch An;

Căn cứ Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Hội đồng nhân dân huyện Thạch An về việc giao, điều chỉnh, bổ sung Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân huyện Thạch An về phân bổ ngân sách nhà nước năm 2024 thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn huyện Thạch An (lần 1);

Căn cứ Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 24 tháng 9 năm 2024 của Hội đồng nhân dân huyện Thạch An về việc điều chỉnh, bổ sung nguồn vốn thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia năm 2023 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2024; điều chỉnh kế hoạch vốn ngân sách nhà nước năm 2024 thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia (lần 2);

Căn cứ Quyết định số 4184/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2022 của Uỷ ban nhân dân huyện Thạch An về việc giao kế hoạch vốn ngân sách trung ương năm 2023 thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn huyện Thạch An;

Căn cứ Quyết định số 3192/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện Thạch An về việc giao kế hoạch vốn ngân sách Nhà nước năm 2024 thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài chính – Kế hoạch.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao điều chỉnh, bổ sung nguồn vốn thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2023 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm

2024 huyện Thạch An; Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn ngân sách Nhà nước năm 2024 thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn huyện Thạch An (lần 2) như sau:

1. Điều chỉnh, bổ sung nguồn vốn thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2023 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2024 huyện Thạch An

1.1. Vốn đầu tư:

1.1.1. Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi:

- Dự án 5: Đầu tư cơ sở vật chất cho các trường PTDTNT, BT

+ Điều chỉnh giảm vốn kế hoạch 01 công trình với số vốn 4,518 triệu đồng.

+ Điều chỉnh tăng vốn kế hoạch 01 công trình, với số vốn 4,518 triệu đồng.

- Dự án 10: Hỗ trợ thiết lập các điểm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ thông tin tại Ủy ban nhân dân cấp xã, điều chỉnh giảm kế hoạch vốn 904 triệu đồng.

1.1.2. Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững

- Điều chỉnh giảm vốn kế hoạch 02 công trình với số vốn 41,805 triệu đồng.

- Điều chỉnh tăng vốn kế hoạch 01 công trình, với số vốn 41,805 triệu đồng.

(Biểu số 01, 02 chi tiết kèm theo)

1.2. Vốn sự nghiệp:

1.2.1. Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: điều chỉnh giảm vốn kế hoạch là 10.211,571 triệu đồng, cụ thể:

- Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt, điều chỉnh giảm kế hoạch vốn 70 triệu đồng.

- Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị, điều chỉnh giảm kế hoạch vốn 230 triệu đồng.

- Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, điều chỉnh giảm kế hoạch vốn 2.761,811 triệu đồng.

- Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em, điều chỉnh giảm kế hoạch vốn 426,860 triệu đồng.

- Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em, điều chỉnh giảm kế hoạch vốn 512 triệu đồng.

- Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn, điều chỉnh giảm kế hoạch vốn 6.210,9 triệu đồng.

1.2.2. Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững:

- Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo, điều chỉnh tăng kế hoạch vốn: 2.083 triệu đồng.

- Dự án 3 (TDA1): Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp, điều chỉnh vốn giữa các đơn vị.

Điều chỉnh giảm kế hoạch vốn xã Vân Trình, với số vốn là 24,104625 triệu đồng.

Điều chỉnh tăng kế hoạch vốn xã Lê Lợi, với số vốn là 24,104625 triệu đồng.

- Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững, điều chỉnh giảm kế hoạch vốn 2.083 triệu đồng.

(Biểu số 03, 04 chi tiết kèm theo)

2. Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn ngân sách Nhà nước năm 2024 thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn huyện Thạch An (lần 2), cụ thể như sau:

2.1.Vốn đầu tư

2.1.1. Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

- Dự án 1: Cấp nước sinh hoạt, đất ở, đất sản xuất

+ Điều chỉnh giảm kế hoạch vốn 06 công trình, với số vốn 135,127 triệu đồng.

+ Điều chỉnh tăng kế hoạch vốn 02 công trình, với số vốn 135,127 triệu đồng.

- Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống vùng đồng bào dân tộc DTTS và MN

+ Điều chỉnh giai đoạn thực hiện dự án 08 dự án (Biểu 07).

+ Điều chỉnh giảm kế hoạch vốn 18 công trình, với số vốn 3.342,894649 triệu đồng.

+ Điều chỉnh tăng kế hoạch vốn 03 công trình, với số vốn 3.342,894649 triệu đồng.

- Dự án 5: Đầu tư cơ sở vật chất cho các trường PTDTNT, BT

+ Điều chỉnh giảm kế hoạch vốn 02 công trình, với số vốn 131,348 triệu đồng.

+ Điều chỉnh tăng kế hoạch vốn 1 công trình, với số vốn 131,348 triệu đồng.

- Dự án 10: Hỗ trợ thiết lập các điểm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ thông tin tại Ủy ban nhân dân cấp xã, điều chỉnh giảm vốn kế hoạch là 847 triệu đồng.

2.1.2. Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững

Dự án 1: Hỗ trợ phát triển kinh tế hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo

- Điều chỉnh giảm kế hoạch 10 công trình: 1.039,250365 triệu đồng

- Điều chỉnh tăng kế hoạch 04 công trình: 1.039,250365 triệu đồng.

(Chi tiết tại Biểu số 05, 06, 07 kèm theo)

2.2. Vốn sự nghiệp

2.2.1. Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

- Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất đời sống trong vùng đồng bào DTTS và MN và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc:

+ Đưa ra khỏi danh mục 01 công trình, với số vốn: 200 triệu đồng.

+ Bổ sung 01 danh mục công trình, với số vốn: 200 triệu đồng.

- Dự án 5 (TDA3): Phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm: điều chỉnh giảm vốn kế hoạch 1.000 triệu đồng.

- Dự án 8: Điều chỉnh giảm kế hoạch vốn là 670 triệu đồng.

(Chi tiết tại Biểu số 08 kèm theo)

2.2.2. Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững

- Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo, điều chỉnh tăng kế hoạch vốn: 985,140 triệu đồng.

- Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững:

+ Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn: Điều chỉnh giảm vốn kế hoạch 1.213,5 triệu đồng.

+ Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng: Điều chỉnh giảm vốn kế hoạch 321,640 triệu đồng.

+ Hỗ trợ việc làm bền vững: Điều chỉnh giảm vốn kế hoạch 450 triệu đồng.

- Điều chỉnh tăng kế hoạch vốn Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin: 1.000 triệu đồng.

- Dự án 5: Điều chỉnh tăng, giảm vốn kế hoạch giữa các đơn vị (Biểu 10).

- Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh Chương trình: Điều chỉnh tăng, giảm nội bộ giữa các tiểu dự án.

(Chi tiết tại biểu số 09 kèm theo)

2.2.3. Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới

- Điều chỉnh giai đoạn thực hiện dự án 01 dự án. *(Chi tiết tại biểu số 07).*

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Các cơ quan chủ quản chương trình mục tiêu quốc gia tại địa phương (phòng Dân tộc, phòng Lao động – Thương binh và Xã hội, phòng Nông nghiệp và phát triển nông thôn) chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan nghiên cứu, ban hành văn bản hướng dẫn sử dụng kinh phí thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia năm 2024.

2. Căn cứ kế hoạch vốn được giao, điều chỉnh tại Điều 1 Quyết định này các cơ quan, đơn vị, Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn tổ chức triển khai thực hiện theo

quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước và các quy định liên quan; sử dụng vốn đúng mục đích, hiệu quả; đẩy nhanh tiến độ giải ngân; thanh toán, quyết toán vốn theo quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện, Trưởng phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Trưởng phòng Lao động - Thương binh và Xã hội, Trưởng phòng Dân tộc, Trưởng phòng Tài chính – Kế hoạch, Trưởng phòng Kinh tế - Hạ tầng, Giám đốc Ban quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Các sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và PTNT, Lao động - Thương binh và Xã hội;
- Ban dân tộc tỉnh;
- TT. Huyện ủy (b/c);
- TT. HĐND huyện (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Kho bạc Nhà nước huyện;
- UBND 14 xã, thị trấn;
- Trang thông tin điện tử của huyện;
- Lưu: VT, TCKH (Th).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN THẠCH AN TỈNH CAO BẰNG

Nông Thế Phúc

Biểu số 01

ĐIỀU CHỈNH VỐN ĐẦU TƯ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI NĂM 2023 KÉO DÀI THỜI GIAN THỰC HIỆN VÀ GIẢI NGÂN NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 2496 /QĐ-UBND ngày 26 tháng 9 của Ủy ban nhân dân huyện Thạch An)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm đầu tư	Quy mô dự án	Mã Dự án	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định phê duyệt dự án	Tổng số vốn	Trong đó:			Vốn năm 2023	Kết quả giải ngân vốn năm 2023 (từ ngày 01/01/2023 đến hết ngày 31/01/2024)	Kế hoạch vốn			Điều chỉnh		Kế hoạch vốn sau điều chỉnh			Ghi chú
									NSTW	Tỉnh	Huyện			Tổng vốn	Số vốn năm 2023 kéo dài sang năm 2024	Vốn năm 2024	Giảm	Tăng	Tổng vốn	Số vốn năm 2023 kéo dài sang năm 2024 sau điều chỉnh	Vốn 2024	
1	*2*		*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*		*17*	*19*	*20*	*21*		*23*
	Tổng											**2.604,000**	**1.695,482**	**1.728,518**	**908,518**		**908,518**	**4,518**	**824,518**	**4,518**		
I	**CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi**											**2.604,000**	**1.695,482**	**1.728,518**	**908,518**		**908,518**	**4,518**	**824,518**	**4,518**		
(1)	*Các dự án kéo dài vốn từ năm 2023 sang năm 2024*											*2.604,000*	*1.695,482*	*1.728,518*	*908,518*		*908,518*	*4,518*	*824,518*	*4,518*		
1	**Dự án 5: Đầu tư cơ sở vật chất cho các trường PTDTNT, BT**							**7.856,000**	**6.400,000**	**-**	**1.456,000**	**1.700,000**	**1.695,482**	**824,518**	**4,518**	**820,000**	**4,518**	**4,518**	**824,518**	**4,518**	**820,000**	
1.1	Trường PT Dân tộc bán trú THCS Đức Thông, xã Đức Thông, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Ban QLDA ĐT&XD huyện Thạch An	xã Đức Thông		7971830	2022-2023	2494/QĐ-UBND ngày 14/8/2022	5.000,00	5.000,00			1.700,000	1.695,482	4,518	4,518		4,518		0,000	0,000		Hết nhiệm vụ chi
1.2	Trường tiểu &THCS Minh Khai, xã Minh Khai, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Ban QLDA ĐT&XD huyện Thạch An	xã Minh Khai			2024-2025	1944/QĐ-UBND ngày 11/7/2024	2.856,000	1.400,000		1.456,000			820,000		820,000		4,518	824,518	4.518	820,000	Bổ sung vốn
2	**Dự án 10: Hỗ trợ thiết lập các điểm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ thông tin tại Ủy ban nhân dân cấp xã**											**904,000**	**0,000**	**904,000**	**904,000**		**904,000**		**0,000**	**0,000**		
	Dự án chuyển tiếp																					
2.1	Đầu tư hệ thống kết nối thông tin tại Uỷ ban nhân dân cấp xã , huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Phòng VHTT huyện	Huyện Thạch An			2023-2025		**3.793,00**	3.793,000			904,000	0,000	904,000	904,000		904,000		0,000	0,000		

Biểu số 02

ĐIỀU CHỈNH VỐN ĐẦU TƯ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2023 KÉO DÀI THỜI GIAN THỰC HIỆN VÀ GIẢI NGÂN SANG NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 2496 /QĐ-UBND ngày 26 tháng 9 của Ủy ban nhân dân huyện Thạch An)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm đầu tư	Quy mô dự án	Mã Dự án	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định phê duyệt dự án	Tổng số vốn	Trong đó:			Vốn năm 2023	Kết quả giải ngân vốn năm 2023 *(từ ngày 01/01/2023 đến hết ngày 31/01/2024)*	Kế hoạch vốn			Điều chỉnh		Kế hoạch vốn sau điều chỉnh			Ghi chú
									NSTW	Tỉnh	Huyện			Tổng vốn	Số vốn năm 2023 kéo dài sang năm 2024	Vốn 2024	Giảm	Tăng	Tổng vốn	Số vốn năm 2023 kéo dài sang năm 2024 sau điều chỉnh	Vốn 2024	
1	*2*		*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*
	Tổng											**4.583,077**	**4.541,272**	**4.002,915**	**41,805**	**4.000,000**	**41,805**	**41,805**	**4.041,805**	**41,805**	**4.000,000**	
I	**CTMTQG giảm nghèo bền vững**							**18.500,000**	**18.500,000**	**-**	**-**	**4.583,077**	**4.541,272**	**4.002,915**	**41,805**	**4.000,000**	**41,805**	**41,805**	**4.041,805**	**41,805**	**4.000,000**	
(1)	***Các dự án kéo dài vốn từ năm 2023 sang năm 2024***							**18.500,000**	**18.500,000**	**-**	**-**	**4.583,077**	**4.541,272**	**4.002,915**	**41,805**	**4.000,000**	**41,805**	**41,805**	**4.041,805**	**41,805**	**4.000,000**	
1.1	Xây dựng các hạng mục phụ trợ trạm y tế xã Minh Khai	Ban QLDA ĐT&XD huyện	xã Minh Khai		7972260	2022-2023	2730/QĐ-UBND ngày 31/8/2022	2.800,00	2.800,00			1.383,077	1.380,162	2,915	2,915		2,915		**0,000**	0,000		Hết nhiệm vụ chi
1.2	Đường giao thông liên xã Sliền Ngoại (Lê Lợi) – Bản Rản (Tràng Định)	Ban QLDA ĐT&XD huyện	Xã Lê Lợi	3,2Km	7985358	2022-2024	2555/QĐ-UBND ngày 23/8/2022	8.900,000	8.900,000			2.000,000	1.961,110		38,890		38,890		**0,000**	0,000		Hết nhiệm vụ chi,
1.3	Đường GTLX Nà Dề (TT Đông Khê) - Nà Niếng (Lê Lợi)	Ban QLDA ĐT&XD huyện	TT Đông Khê-Lê Lợi		7975324	2023-2025	2715/QĐ-UBND ngày 31/8/2022	**6.800,000**	6.800,000			1.200,000	1.200,000	**4.000,000**		4.000,000		41,805	**4.041,805**	41,805	4.000,000	Bổ sung vốn

Biểu số 03

ĐIỀU CHỈNH VỐN SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI NĂM 2023 KÉO DÀI THỜI GIAN THỰC HIỆN VÀ GIẢI NGÂN SANG NĂM 2024 (Vốn sự nghiệp)

(Kèm theo Quyết định số 2496 QĐ-UBND ngày 26 tháng 9 của Ủy ban nhân dân huyện Thạch An)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Kế hoạch vốn năm 2023 (Đã giao theo Quyết định số 1704/QĐ-UBND ngày 28/12/2022 của UBND huyện Thạch An)						Tăng	Giảm	Kế hoạch vốn sau điều chỉnh							Ghi chú
		Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn			Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	
		Nội dung: Chuyển đổi ngành nghề	Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm ngiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị (nội dung: Trợ cấp gạo cho hộ gia đình nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số)	Tiểu dự án 3. Phát triển giáo dục nghề nghiệp và giai quyết việc làm	Nội dung: Chăm sóc sức khỏe nhân dân	Đảm bảo tiếng nói và sự tham gia thực chất của phụ nữ và trẻ em trong các hoạt động kinh tế - xã hội của cộng đồng, giám sát và phản biện; hỗ trợ phụ nữ tham gia lãnh đạo trong hệ thống chính trị	Tiểu dự án 1: Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù			Nội dung: Chuyển đổi ngành nghề	Tiểu dự án 1 Phát triển kinh tế nông, lâm ngiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị (nội dung Trợ cấp gạo cho hộ gia đình nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số)	Tiểu dự án 3: Phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm	Nội dung: Chăm sóc sức khỏe nhân dân	Đảm bảo tiếng nói và sự tham gia thực chất của phụ nữ và trẻ em trong các hoạt động kinh tế - xã hội của cộng đồng, giám sát và phản biện; hỗ trợ phụ nữ tham gia lãnh đạo trong hệ thống chính trị	Tiểu dự án 1 Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù	
	TỔNG CỘNG	**70,000**	**230,000**	**6.535,000**	**452,000**	**1.622,000**	**6.901,000**	**-**	**10.211,571**	**-**	**-**	**3.773,189**	**25,140**	**1.110,000**	**690,100**	
I	**CẤP HUYỆN**	**-**	**-**	**6.535,000**	**452,000**	**1.622,000**	**6.901,000**	**-**	**9.911,571**			**3.773,189**	**25,140**	**1.110,000**	**690,100**	
1	Trung tâm GDTX-GDNN			6.535,000					2.761,811			3.773,189				
2	Văn phòng HĐND&UBND				452,000				426,860				25,140			
3	Hội Liên hiệp phụ nữ huyện					1.622,000			512,000					1.110,000		
4	Phòng Dân tộc						6.901,000		6.210,900						690,100	
II	**CẤP XÃ**	**70,000**	**230,000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**300,000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	
1	Xã Đức Xuân	70,000	230,000						300,000							

Biểu số 04

ĐIỀU CHỈNH VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2023 KÉO DÀI THỜI GIAN THỰC HIỆN VÀ GIẢI NGÂN SANG NĂM 2024 (VỐN SỰ NGHIỆP)

(Kèm theo Quyết định số 2496 /QĐ-UBND ngày 26 tháng 9 của Ủy ban nhân dân huyện Thạch An)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Vốn kế hoạch năm (Giao theo Quyết định số 4184/QĐ-UBND ngày 28/12/2022)						Điều chỉnh		Kế hoạch vốn sau điều chỉnh						Ghi chú
		Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững				Tăng	Giảm	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững				
			Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	Cộng	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững				Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	Cộng	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	
	TỔNG CỘNG	**0,000**	**600,000**	**3.121,000**	**2.157,000**	**573,000**	**391,000**	**2.107,104625**	**2.107,104625**	**2.083,000000**	**600,000000**	**1.038,000000**	**647,000000**	**0,000000**	**391,000000**	
I	**CẤP HUYỆN**	**0,000**	**0,000**	**3.121,000**	**2.157,000**	**573,000**	**391,000**	**2.083,000000**	**2.083,000000**	**2.083,000000**	**0,000000**	**1.038,000000**	**647,000000**	**0,000000**	**391,000000**	
1	Phòng Lao động - TB&XH			964,000		573,000	391,000		573,000000			391,000000		0,000000	391,000000	
2	Trung tâm GDNN-GDTX			2.157,000	2.157,000				1.510,000000			647,000000	647,000000			
3	Phòng Nông nghiệp &PTNT							2.083,000000		2.083,000000						
II	**CẤP XÃ**		**600,000**					**24,104625**	**24,104625**		**600,000000**					
1	Xã Lê Lợi		300,000					24,104625			324,104625					
2	Xã Vân Trình		300,000						24,104625		275,895375					

Biểu số 05

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ NGÂN SÁCH TRƯƠNG ƯƠNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI NĂM 2024 (LẦN 2)

(Kèm theo Quyết định số 2496 /QĐ-UBND ngày 26 tháng 9 của Ủy ban nhân dân huyện Thạch An)

Đơn vị: triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm đầu tư	Mã dự án	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư					Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2024				Điều chỉnh		Kế hoạch vốn năm 2024 sau điều chỉnh				Ghi chú
						Quyết định phê duyệt dự án	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	Đối ứng NSĐP			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	Đối ứng NSĐP		Giảm	Tăng	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW		Đối ứng NSĐP	
									Tỉnh	Huyện				Tỉnh	Huyện					Tỉnh	Huyện	
1	2	3	4	5	7	8	9	10	11	12	13	14	15	17	18	19	21	22	23	24	25	27
	Tổng						**114.728,000**	**105.192,000**	**7.100,000**	**2.436,000**	**115.632,000**	**25.714,451**	**25.714,451**	-	-	**4.456,369649**	**3.609,369649**	**24.867,451000**	**24.867,451000**	-	-	
I	**CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi**						**114.728,000**	**105.192,000**	**7.100,000**	**2.436,000**	**115.632,000**	**25.714,451**	**25.714,451**	-	-	**4.456,369649**	**3.609,369649**	**24.867,451000**	**24.867,451000**	-	-	
1	**Dự án 1: Cấp nước sinh hoạt, đất ở, đất sản xuất**						**8.500,000**	**8.500,000**	-	-	**8.500,000**	**2.367,533**	**2.367,533**	-	-	**135,127000**	**135,127000**	**2.367,533000**	**2.367,533000**	-	-	
1.1	Nước sinh hoạt tập trung xóm Pác Khoang, xã Đức Xuân, huyện Thạch An , tỉnh Cao Bằng	Ban QLDA ĐT&XD huyện Thạch An	xã Đức Xuân	7975325	2022-2023	2590/QĐ-UBND ngày 26/8/2022	**1.250,000**	1.250,000			1.250,000	**101,700**	101,700			0,563000		**101,137000**	101,137000			Hết nhiệm vụ chi
1.2	Nước sinh hoạt tập trung Nà Phạc, xóm Tân Hòa, xã Quang Trọng huyện Thạch An tỉnh Cao Bằng	Ban QLDA ĐT&XD huyện Thạch An	xã Quang Trọng	7973971	2022-2023	2562/QĐ-UBND ngày 24/8/2022	**1.000,000**	1.000,000			1.000,000	**286,663**	286,663			1,327000		**285,336000**	285,336000			Hết nhiệm vụ chi
1.3	Nước sinh hoạt tập trung Khuổi Vinh, xóm Nà Lẹng, xã Trọng Con, huyện Thạch An tỉnh Cao Bằng	Ban QLDA ĐT&XD huyện Thạch An	xã Trọng Con	7971649	2022-2023	2561/QĐ-UBND ngày 24/8/2022	**1.000,000**	1.000,000			1.000,000	**329,170**	329,170			14,487000		**314,683000**	314,683000			Hết nhiệm vụ chi
1.4	Nước sinh hoạt tập trung thôn Phiêng Un xã Thái Cường, huyện Thạch An	Ban QLDA ĐT&XD huyện Thạch An	xã Thái Cường	7977088	2022-2023	2564/QĐ-UBND ngày 24/8/2022	1.250,000	1.250,000			1.250,000	**300,000**	300,000			35,560000		**264,440000**	264,440000			Hết nhiệm vụ chi
1.5	Nước sinh hoạt tập trung Tụng Châu, xóm Bản Néng, xã Thụy Hùng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Ban QLDA ĐT&XD huyện Thạch An	xã Thụy Hùng	7973972	2022-2023	2729/QĐ-UBND ngày 31/8/2022	**1.000,000**	1.000,000			1.000,000	**300,000**	300,000			62,522000		**237,478000**	237,478000			Hết nhiệm vụ chi
1.6	Bể nước sinh hoạt tập trung Bản Nhận, xã Lê Lợi, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Ban QLDA ĐT&XD huyện Thạch An	xã Lê Lợi	7977089	2022-2023	2749/QĐ-UBND ngày 21/8/2022	**1.000,000**	1.000,000			1.000,000	**400,000**	400,000			20,668000		**379,332000**	379,332000			Hết nhiệm vụ chi
1.7	Nước sinh hoạt Đuốc Khánh, xóm Nà Luồng, thị trấn Đông Khê, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Ban QLDA ĐT&XD huyện Thạch An	TT Đông Khê	8025304	2023-2025	914/QĐ-UBND ngày 04/5/2023	**1.000,000**	1.000,000			1.000,000	**400,000**	400,000				78,431000	**478,431000**	478,431000			Bổ sung vốn
1.8	Nước sinh hoạt tập trung Bò Dường, xã Vân Trình	Ban QLDA ĐT&XD huyện Thạch An	xã vân Trình	8030878	2023-2025	949/QĐ-UBND ngày 08/5/2023	**1.000,000**	1.000,000			1.000,000	**250,000**	250,000				56,696000	**306,696000**	306,696000			Bổ sung vốn
2	**Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu**						**91.379,000**	**83.299,000**	**7.100,000**	**980,000**	**91.379,000**	**18.995,918**	**18.995,918**	-	-	**3.342,894649**	**3.342,894649**	**18.995,918000**	**18.995,918000**	-	-	
2.1	Bê tông mương Khuổi Bóc xóm Pò Bẩu, xã Quang Trọng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Ban QLDA ĐT&XD huyện Thạch An	xã Quang Trọng	7974294	2022-2023	2495/QĐ-UBND ngày 31/8/2022	**1.200,000**	1.200,000			**1.200,000**	**183,806**	183,806			0,218000		**183,588000**	183,588000			Hết nhiệm vụ chi
2.2	Bê tông đường Lũng Pác Khoang - Sloòng Luồng xóm Nà Tục, xã Đức Xuân huyện Thạch An tỉnh Cao Bằng	Ban QLDA ĐT&XD huyện Thạch An	xã Đức Xuân	7975330	2022-2023	2744/QĐ-UBND ngày 31/8/2022	**3.000,000**	3.000,000			**3.000,000**	**479,338**	479,338			48,426000		**430,912000**	430,912000			Hết nhiệm vụ chi
2.3	Đường điện sinh hoạt xóm Nà Chám - Bó Pja, xã Kim Đồng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Ban QLDA ĐT&XD huyện Thạch An	xã Kim Đồng	7976116	2022-2023	2747/QĐ-UBND ngày 24/8/2022	**3.666,000**	3.666,000			**3.666,000**	**773,341**	773,341			72,059565		**701,281435**	701,281435			Hết nhiệm vụ chi
2.4	Bê tông Nà Ít - Bó Páng xã Vân Trình, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Ban QLDA ĐT&XD huyện Thạch An	xã Vân Trình	7971650	2022-2023	2578/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	**2.000,000**	2.000,000			**2.000,000**	**636,236**	636,236			0,852000		**635,384000**	635,384000			Hết nhiệm vụ chi
2.5	Đường GTNT Khau Trường thị trấn Đông Khê, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Ban QLDA ĐT&XD huyện Thạch An	TT Đông Khê	7975336	2022-2023	2732/QĐ-UBND ngày 31/8/2022	**3.150,000**	3.150,000			**3.150,000**	**826,000**	826,000			59,152000		**766,848000**	766,848000			Hết nhiệm vụ chi
2.6	Đường nội đồng Đông Đăm - Keng Nhần + Cầu thôn Nà Tậu xã Lê Lợi huyện Thạch An tỉnh Cao Bằng	Ban QLDA ĐT&XD huyện Thạch An	xã Lê Lợi	7977943	2022-2023	2732/QĐ-UBND ngày 31/8/2022	**2.200,000**	2.200,000			**2.200,000**	**300,000**	300,000			30,676000		**269,324000**	269,324000			Hết nhiệm vụ chi
2.7	Đường nội đồng sliên ngoại- hang thổng xã Lê Lợi huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Ban QLDA ĐT&XD huyện Thạch An	xã Lê Lợi	7974304	2022-2023	2738/QĐ-UBND ngày 31/8/2022	**1.000,000**	1.000,000			**1.000,000**	**87,598**	87,598			61,406000		**26,192000**	26,192000			Hết nhiệm vụ chi

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm đầu tư	Mã dự án	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư					Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2024				Điều chỉnh		Kế hoạch vốn năm 2024 sau điều chỉnh				Ghi chú
						Quyết định phê duyệt dự án	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	Đối ứng NSDP			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	Đối ứng NSDP				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	Đối ứng NSDP		
									Tỉnh	Huyện				Tỉnh	Huyện	Giảm	Tăng			Tỉnh	Huyện	
1	2	3	4	5	7	8	9	10	11	12	13	14	15	17	18	19	21	22	23	24	25	27
2.8	Đường giao thông liên xã Thái Cường - Kim Đồng huyện Thạch An tỉnh Cao Bằng	Ban QLDA ĐT&XD huyện Thạch An	Thái Cường-Kim Đồng	7988336	2022-2024	2579/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	14.900,000	14.400,000	500,000		14.900,000	4.863,000	4.863,000			79,212000		4.783,788000	4.783,788000			Hết nhiệm vụ chi
2.9	Mở mới cấp phối đường liên thôn Cầu Lận – Nà Đeng (Kéo Quý) xã Đức Thông, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Ban QLDA ĐT&XD huyện Thạch An	xã Đức Thông	7971653	2022-2023	2632a/QĐ-UBND ngày 30/8/2022	3.000,000	3.000,000			3.000,000	360,838	360,038			17,518000		342,520000	342,520000			Hết nhiệm vụ chi
2.10	Đường giao thông Pác Lẹng - Vũ Loan, xóm Hòa Thuận, xã Quang Trọng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Ban QLDA ĐT&XD huyện Thạch An	xã Quang Trọng	7975341	2022-2023	2736/QĐ-UBND ngày 31/8/2022	3.500,000	3.500,000			3.500,000	1.096,501	1.096,501			271,049000		825,452000	825,452000			Hết nhiệm vụ chi
2.11	Đập, mương Bò Thương, xóm Nà Báng, thị trấn Đông Khê, huyện Thạch An	Ban QLDA ĐT&XD huyện Thạch An	TT Đông Khê	7977091	2022-2023	2750/QĐ-UBND ngày 31/8/2022	1.312,000	1.312,000			1.312,000	287,000	287,000			174,002000		112,998000	112,998000			Hết nhiệm vụ chi
2.12	Bê tông vào vùng sản xuất từ QL34B đến Cốc Kéo thôn Nà Áng, xã Vân Trình, huyện Thạch An tỉnh Cao Bằng	Ban QLDA ĐT&XD huyện Thạch An	xã Vân Trình	7977090	2022-2023	2748/QĐ-UBND ngày 31/8/2022	2.500,000	2.500,000			2.500,000	625,800	625,800			30,257000		595,543000	595,543000			Hết nhiệm vụ chi
2.13	Đường nội đồng Bó Nà, thôn Nà Linh, xã Lê Lai huyện Thạch An tỉnh Cao Bằng	Ban QLDA ĐT&XD huyện Thạch An	xã Lê Lai	7974305	2022-2023	2734/QĐ-UBND ngày 31/8/2022	1.100,000	1.100,000			1.100,000	312,224	312,224			0,075000		312,149000	312,149000			Hết nhiệm vụ chi
2.14	Bê tông mặt đường Mu Nâu - Nam Quang, xã Trọng Con, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Ban QLDA ĐT&XD huyện Thạch An	xã Trọng Con	7972261	2022-2023	2731/QĐ-UBND ngày 31/8/2022	3.200,000	3.200,000			3.200,000	472,573	472,573			21,800084		450,772916	450,772916			Hết nhiệm vụ chi
2.15	Mở mới, bê tông đường Pác Mười - Khuổi Đeng, thôn Tân Hòa, xã Canh Tân, huyện Thạch An tỉnh Cao Bằng	Ban QLDA ĐT&XD huyện Thạch An	xã Canh Tân	7975337	2022-2023	2733/QĐ-UBND ngày 31/8/2022	2.400,000	2.400,000			2.400,000	400,000	400,000			12,971000		387,029000	387,029000			Hết nhiệm vụ chi
2.16	Nâng đường liên xã Kim Đồng - Canh Tân huyện Thạch An tỉnh Cao Bằng	Ban QLDA ĐT&XD huyện Thạch An	Kim Đồng - Canh Tân	7975338	2022-2024	2580/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	12.800,000	10.560,000	1.600,000	640,000	12.800,000	1.560,000	1.560,000			437,405000		1.122,595000	1.122,595000			Hết nhiệm vụ chi
2.17	Mở mới đường GTNT Phai Thin - Nặm Cáp, xóm Pác Nằm, xã Minh Khai xã Minh Khai huyện Thạch An tỉnh Cao Bằng	Ban QLDA ĐT&XD huyện Thạch An	xã Minh Khai	7975715	2022-2023	2735/QĐ-UBND ngày 31/8/2022	14.900,000	10.560,000	4.000,000	340,000	14.900,000	270,800	270,800			39,966000		230,834000	230,834000			Hết nhiệm vụ chi
2.18	Đường GT Nặm Dạng (Quang Trọng) huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng - Vũ Loan (Na Rì) tỉnh Bắc Kạn	Ban QLDA ĐT&XD huyện Thạch An	xã Quang Trọng	7990394	2022-2024	2553/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	1.900,000	1.900,000			1.900,000	3.772,000	3.772,000			1.985,850000		1.786,150000	1.786,150000			Điều chỉnh giảm quy mô TMĐT
2.19	Mở mới đường sản xuất Kéo Mỹ - Kéo Ái, thôn Tèm Tàng, xã Thái Cường huyện Thạch An tỉnh Cao Bằng	Ban QLDA ĐT&XD huyện Thạch An	xã Thái Cường	7979409	2023-2025	2909/QĐ-UBND ngày 09/9/2022	1.900,000	1.900,000			1.900,000	334,663	334,663				20,852000	355,515000	355,515000			Bổ sung vốn
2.20	Đường và cầu Nà Hèn, xóm Tân Tiến, xã Đức Thông, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Ban QLDA ĐT&XD huyện Thạch An	xã Đức Thông		2023-2025		8.551,000	7.551,000	1.000,000		8.551,000	1.205,000	1.205,000				1.358,821649	2.563,821649	2.563,821649			Bổ sung vốn
2.21	Nâng cấp đường ngã ba Ba Quáng- Slông Sliền thôn Bản Sliền xã Thụy Hùng huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Ban QLDA ĐT&XD huyện Thạch An	xã Thụy Hùng		2024-2025	2746/QĐ-UBND ngày 31/8/2022	3.200,000	3.200,000			3.200,000	150,000	150,000				1.963,221000	2.113,221000	2.113,221000			Bổ sung vốn
3	**Dự án 5: Đầu tư cơ sở vật chất cho các trường PTDTNT, BT**						11.056,000	9.600,000	-	1.456,000	11.056,000	3.504,000	3.504,000	-	-	131,348000	131,348000	3.504,000000	3.504,000000	-	-	
3.1	Trường tiểu &THCS Minh Khai, xã Minh Khai, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Ban QLDA ĐT&XD huyện Thạch An	xã Minh Khai		2024-2025		2.856,000	1.400,000		1.456,000	2.856,000	820,000	820,000				131,348000	951,348000	951,348000			Bổ sung vốn
3.2	Trường PT Dân tộc bán trú THCS Đức Thông, xã Đức Thông, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Ban QLDA ĐT&XD huyện Thạch An	Xã Đức Thông	7971830	2022-2023	2494/QĐ-UBND ngày 14/8/2022	5.000,000	5.000,000			5.000,000	100,000	100,000			4,348000		95,652000	95,652000			Hết nhiệm vụ chi
3.3	Trường bán trú Tiểu học & THCS Quang Trọng xã Quang Trọng huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Ban QLDA ĐT&XD huyện Thạch An	xã Quang Trọng	8042336	2023-2025	1648/QĐ-UBND ngày 02/8/2023	3.200,000	3.200,000			3.200,000	2.584,000	2.584,000			127,000000		2.457,000000	2.457,000000			Hết nhiệm vụ chi
4	**Dự án 10: Hỗ trợ thiết lập các điểm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ thông tin tại Ủy ban nhân dân cấp xã**						3.793,000	3.793,000	-	-	4.697,000	847,000	847,000			847,000000		-	-			
	Dự án chuyển tiếp																					
4.1	Đầu tư hệ thống kết nối thông tin tại Uỷ ban nhân dân cấp xã , huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Phòng VHTT huyện	Huyện Thạch An		2023-2025		3.793,000	3.793,000			4.697,000	847,000	847,000			847,000000		-	-			

Biểu số 06

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ NGÂN SÁCH TRƯƠNG ƯƠNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2024 (LẦN 2)

(Kèm theo Quyết định số 2496 /QĐ-UBND ngày 26 tháng 9 của Ủy ban nhân dân huyện Thạch An)

Đơn vị: triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm dầu tư	Mã dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn năm 2024				Điều chỉnh		Kế hoạch vốn năm 2024 sau điều chỉnh				Ghi chú
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	Đối ứng NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	Đối ứng NSĐP				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	Đối ứng NSĐP		
									Tỉnh			Tỉnh	Huyện	Giảm	Tăng			Tỉnh	Huyện	
1	2	4	5	6	8	9	10	11	12	15	16	18	19	20	22	23	24	25	26	27
	Tổng						**101.893,00**	**101.893,00**	**-**	**30.300,00**	**30.300,00**	**-**	**-**	**1.039,250365**	**1.039,250365**	**30.300,000000**	**30.300,000000**		**-**	
I	**CTMTQG giảm nghèo bền vững**						**101.893,00**	**101.893,00**	**-**	**30.300,00**	**30.300,00**	**-**	**-**	**1.039,250365**	**1.039,250365**	**30.300,000000**	**30.300,000000**			
.	**Dự án 1: Hỗ trợ phát triển kinh tế hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo**						**101.893,000**	**101.893,000**	**-**	**30.300,000**	**30.300,000**	**-**	**-**	**1.039,250365**	**1.039,250365**	**30.300,000000**	**30.300,000000**	**-**	**-**	
1	Đường giao thông liên xã Nà Pá (Đức Xuân) - Lũng Buốt (Lê Lai)	Ban QLDA ĐT&XD huyện Thạch An	xã Lê Lai	79716552	2022-2024	2526/QĐ-UBND ngày 22/8/2022	**9.680,000**	9.680,000		**1.700,000**	1.700,000			22,520000		**1.677,480000**	1.677,480000			Hết nhiệm vụ chi
2	Cấp điện sinh hoạt xóm Khau Sliềm, xã Minh Khai	Ban QLDA ĐT&XD huyện Thạch An	xã Minh Khai	7976119	2022-2024	2526/QĐ-UBND ngày 22/8/2022	**6.000,000**	6.000,000		**1.500,000**	1.500,000			121,047365		**1.378,952635**	1.378,952635			Hết nhiệm vụ chi
3	Công trình Nhà Văn hóa xã Lê Lợi	Ban QLDA ĐT&XD huyện Thạch An	xã Lê Lợi	7972259	2023-2025	2529/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	**3.200,000**	3.200,000		**2.000,000**	2.000,000			40,459000		**1.959,541000**	1.959,541000			Hết nhiệm vụ chi
4	Đường giao thông liên xã Nà Slòng (Lê Lai) - Nà Tục (Đức Xuân)	Ban QLDA ĐT&XD huyện Thạch An	xã Đức Xuân	7979022	2022-2024	2581/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	**9.800,000**	9.800,000		**780,000**	780,000			264,577000		**515,423000**	515,423000			Hết nhiệm vụ chi
5	Trường Mầm non Canh Tân xã Canh Tân	Ban QLDA ĐT&XD huyện Thạch An	xã Canh Tân	7978909	2023-2025	2913/QĐ-UBND ngày 23/9/2022	**6.423,000**	6.423,000		**4.680,000**	4.680,000			312,068000		**4.367,932000**	4.367,932000			Hết nhiệm vụ chi
6	Đường giao thông liên xã Bản Sliền (Thụy Hùng) – Nà Tán (Văn Trinh)	Ban QLDA ĐT&XD huyện Thạch An	xã Văn Trinh	7975340	2022-2024	2745/QĐ-UBND ngày 19/8/2022	**7.520,000**	7.520,000		**1.300,000**	1.300,000			76,038000		**1.223,962000**	1.223,962000			Hết nhiệm vụ chi
7	Công trình Nhà Văn hóa xã Văn Trinh,	Ban QLDA ĐT&XD huyện Thạch An	xã Văn Trinh	7975326	2023-2025	2591/QĐ-UBND ngày 26/8/2022	**3.200,000**	**3.200,000**		**2.000,000**	2.000,000			47,781000		**1.952,219000**	1.952,219000			Hết nhiệm vụ chi
8	Công trình thủy lợi mương Bản Nghèn - Đoàn Kết, xã Đức Long	Ban QLDA ĐT&XD huyện Thạch An	xã Đức Long	7975328	2022-2024	2563/QĐ-UBND ngày 24/8/2022	4.250,000	4.250,000		**890,000**	890,000			132,573000		**757,427000**	757,427000			Hết nhiệm vụ chi
9	Đường giao thông liên xã Nà Luồng (thị trấn Đông Khê)- Lũng Mần (Lê Lai)	Ban QLDA ĐT&XD huyện Thạch An	xã Lê Lai	7977087	2022-2024	2556/QĐ-UBND ngày 23/8/2022	**4.400,000**	4.400,000		**150,000**	150,000			7,187000		**142,813000**	142,813000			Hết nhiệm vụ chi
10	Đường GTLX Cầu Lận (xã Đức Thông)-Cạm Khàng (xã Trọng Con), huyện Thạch An	Ban QLDA ĐT&XD huyện Thạch An	xã Đức Thông-Trọng Con	7971831	2022-2024	2577/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	**12.620,000**	12.620,000		**1.800,000**	1.800,000			15,000000		**1.785,000000**	1.785,000000			Hết nhiệm vụ chi
11	Điện sinh hoạt xóm Nam Quang, xã Trọng Con	Ban QLDA ĐT&XD huyện Thạch An	xã Trọng Con	7977944	2022-2024	2937/QĐ-UBND ngày 12/9/2022	**7.000,000**	7.000,000		**1.900,000**	1.900,000				84,000000	**1.984,000000**	1.984,000000			Bổ sung nguồn vốn
12	Điện Sinh hoạt xóm Tân Lập xã Quang Trọng	Ban QLDA ĐT&XD huyện Thạch An	xã Quang Trọng	7975730	2022-2024	2530/QĐ-UBND ngày 22/8/2022	**9.000,000**	9.000,000		**2.600,000**	2.600,000				176,063365	**2.776,063365**	2.776,063365			Bổ sung nguồn vốn
13	Đường GTLX Nà Dề (TT Đông Khê) - Nà Niếng (Lê Lợi)	Ban QLDA ĐT&XD huyện Thạch An	TT Đông Khê - Lê Lợi	7975324	2023-2025	2715/QĐ-UBND ngày 31/8/2022	**6.800,000**	6.800,000		**4.000,000**	4.000,000				397,150000	**4.397,150000**	4.397,150000			Bổ sung nguồn vốn
14	Công trình GTLX Trọng Con (Thạch An) - Chí Minh (Tràng Định -Lạng Sơn)	Ban QLDA ĐT&XD huyện Thạch An	Xã Trọng Con	8042335	2023-2025	1021/QĐ-UBND ngày 16/5/2023	**12.000,000**	12.000,000		**5.000,000**	5.000,000				382,037000	**5.382,037000**	5.382,037000			Bổ sung nguồn vốn

Biểu số 07

ĐIỀU CHỈNH GIAI ĐOẠN THỰC HIỆN DỰ ÁN

(Kèm theo Quyết định số 2496 /QĐ-UBND ngày 26 tháng 9 năm 2024 của Ủy ban huyện Thạch An)

TT	Tên, giai đoạn thực hiện (Theo Quyết định số 3192/QĐ-UBND ngày 25/12/2023)		Giai đoạn thực hiện dự án sau điều chỉnh	Ghi chú
	Tên công trình	Giai đoạn thực hiện dự án		
1	**CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi**			
1.1	Đường và cầu Nà Hén, xóm Tân Tiến, xã Đức Thông, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Dự án chuẩn bị đầu tư	Dự án khởi công mới	
1.2	Nâng cấp đường ngã ba Ba Quảng - Slong Sliển, thôn Bản Sliển, xã Thụy Hùng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Dự án chuẩn bị đầu tư	Dự án khởi công mới	
1.3	Bê tông đường Kéo Ngoọng - Pác Bốc, xóm Tân Hòa, xã Canh Tân, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Dự án chuẩn bị đầu tư	Dự án khởi công mới	
1.4	Điện sinh hoạt thôn Pác Nặm xã Minh Khai, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Dự án chuẩn bị đầu tư	Dự án khởi công mới	
1.5	Trường Tiểu học &THCS Minh Khai, xã Minh Khai, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Dự án chuẩn bị đầu tư	Dự án khởi công mới	
1.6	Nước SHTT Nà Vài - Pác Deng, thôn Bản Pằng, xã Lê Lợi, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Dự án chuẩn bị đầu tư	Dự án khởi công mới	
1.7	Nước SHTT Bản cắn (khu dưới) xã Vân Trình, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Dự án chuẩn bị đầu tư	Dự án khởi công mới	
1.8	Nâng cấp đường Khè Chòng - Sloòng Luông, xóm Nà Pá, xã Đức Xuân, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Dự án chuẩn bị đầu tư	Dự án khởi công mới	
2	**Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới**			
2.1	Mở mới, bê tông Đường Hô Pia - Slòng Nạn, xóm Bản Viện, xã Đức Long, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Dự án chuẩn bị đầu tư	Dự án khởi công mới	

Biểu số 08

ĐIỀU CHỈNH VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI NĂM 2024 LẦN 2 (VỐN SỰ NGHIỆP)

(Kèm theo Quyết định số 2496 /QĐ-UBND ngày 26 tháng 9 của Ủy ban nhân dân huyện Thạch An)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Kế hoạch vốn năm 2024 (Đã giao theo Quyết định số 3192/QĐ-UBND ngày 25/12/2023)			Tăng	Giảm	Kế hoạch vốn năm 2024 sau điều chỉnh			Ghi chú
		Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất đời sống trong vùng đồng bào DTTS và MN và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em			Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất đời sống trong vùng đồng bào DTTS và MN và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	
			Tiểu dự án 3: Phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm	Đảm bảo tiếng nói và sự tham gia thực chất của phụ nữ và trẻ em trong các hoạt động kinh tế - xã hội của cộng đồng, giám sát và phản biện; hỗ trợ phụ nữ tham gia lãnh đạo trong hệ thống chính trị				Tiểu dự án 3: Phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm	Đảm bảo tiếng nói và sự tham gia thực chất của phụ nữ và trẻ em trong các hoạt động kinh tế - xã hội của cộng đồng, giám sát và phản biện; hỗ trợ phụ nữ tham gia lãnh đạo trong hệ thống chính trị	
	TỔNG CỘNG	**200,000**	**1.000,000**	**670,000**	**200,000**	**1.870,000**	**200,000**	**-**	**-**	
I	**CẤP HUYỆN**		**1.000,000**	**670,000**		**1.670,000**		**-**	**-**	
1	Phòng Lao động TBXH		1.000,000	670,000		1.670,000		-	-	
II	**CẤP XÃ**	**200,000**			**200,000**	**200,000**	**200,000**			
1	Xã Đức Xuân	Đường xuống nhóm hộ Lũng Pác Khoang, xóm Nà Tục, xã Đức Xuân, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng								Đưa ra khỏi danh mục
							Duy tu, bảo dưỡng đường GTNT xóm Nà Tục, xã Đức Xuân, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng			Bổ sung danh mục mới

Biểu số 09

ĐIỀU CHỈNH VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2024 LẦN 2 (VỐN SỰ NGHIỆP)

(Kèm theo Quyết định số 249/QĐ-UBND ngày 26 tháng 9 của Ủy ban nhân dân huyện Thạch An)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Kế hoạch vốn năm 2024 (đã giao theo Quyết định số 3192/QĐ-UBND ngày 25/12/2023, Quyết định số 1821/QĐ-UBND ngày 01/7/2024)									Điều chỉnh		Kế hoạch vốn năm 2024 sau điều chỉnh									Ghi chú
		Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững				Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh Chương trình			Tăng	Giảm	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững				Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh Chương trình			
			Cộng	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin	Cộng	Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá				Cộng	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin	Cộng	Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá	
	TỔNG CỘNG	**8.375,000**	**2.925,000**	**1.951,000**	**524,000**	**450,000**	**847,000**	**1.018,000**	**640,000**	**378,000**	**2.121,680**	**2.121,680**	**9.360,140**	**939,860**	**737,500**	**202,360**	**-**	**1.847,000**	**1.018,000**	**640,000**	**378,000**	
I	**CẤP HUYỆN**	**8.375,000**	**2.925,000**	**1.951,000**	**524,000**	**450,000**	**847,000**	**470,500**	**120,500**	**350,000**	**1.985,140**	**2.121,680**	**9.360,140**	**939,860**	**737,500**	**202,360**	**-**	**1.847,000**	**333,960**	**46,960**	**287,000**	
1	Phòng Lao động - TB&XH		974,000		524,000	450,000		470,500	120,500	350,000		908,180		202,360		202,360	-		333,960	46,960	287,000	
2	Trung tâm GDNN-GDTX		1.951,000	1.951,000								1.213,500		737,500	737,500							
3	Phòng Nông nghiệp &PTNT	8.375,000									985,140		9.360,140									
4	Phòng VH-TT						847,000				1.000,000							1.847,000				
II	**CẤP XÃ**							**547,500**	**519,500**	**28,000**	**136,540**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**684,040**	**593,040**	**91,000**	
1	Thị trấn Đông Khê							32,000	30,000	2,000	5,000								37,000	30,000	7,000	
2	Xã Lê Lai							32,000	30,000	2,000	5,000								37,000	30,000	7,000	
3	Xã Đức Thông							62,500	60,500	2,000	4,000								66,500	60,500	6,000	
4	Xã Lê Lợi							54,000	52,000	2,000	4,000								58,000	52,000	6,000	
5	Xã Vân Trình							32,000	30,000	2,000	5,000								37,000	30,000	7,000	
6	Xã Đức Xuân							32,000	30,000	2,000	24,000								56,000	50,000	6,000	
7	Xã Trọng Con							44,000	42,000	2,000	5,000								49,000	42,000	7,000	
8	Xã Quang Trọng							32,000	30,000	2,000	5,000								37,000	30,000	7,000	
9	Xã Thụy Hùng							47,000	45,000	2,000	4,000								51,000	45,000	6,000	
10	Xã Kim Đồng							32,000	30,000	2,000	4,000								36,000	30,000	6,000	
11	Xã Thái Cường							32,000	30,000	2,000	38,540								70,540	63,540	7,000	
12	Xã Canh Tân							32,000	30,000	2,000	4,000								36,000	30,000	6,000	
13	Xã Minh Khai							52,000	50,000	2,000	5,000								57,000	50,000	7,000	
14	Xã Đức Long							32,000	30,000	2,000	24,000								56,000	50,000	6,000	

Biểu 10

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN SỰ NGHIỆP NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2024 (LẦN 2)

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 9 của Ủy ban nhân dân huyện Thạch An)

Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn huyện

STT	Tên địa phương	Kế hoạch vốn giao năm 2024										Điều chỉnh tăng										Điều chỉnh giảm										Sau điều chỉnh										Ghi chú
		Tổng số nhà	Xây mới		Sửa chữa 1-2 tiêu chí cứng		Sửa chữa 03 tiêu chí cứng		Tổng kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)	Trong đó		Tổng số nhà	Xây mới		Sửa chữa 1-2 tiêu chí cứng		Sửa chữa 03 tiêu chí cứng		Tổng kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)	Trong đó		Tổng số nhà	Xây mới		Sửa chữa 1-2 tiêu chí cứng		Sửa chữa 03 tiêu chí cứng		Tổng kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)	Trong đó		Tổng số nhà	Xây mới		Sửa chữa 1-2 tiêu chí cứng		Sửa chữa 03 tiêu chí cứng		Tổng kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)	Trong đó		
			Số hộ	Số vốn hỗ trợ (Trđ)	Số hộ	Số vốn hỗ trợ (Trđ)	Số hộ	Số vốn hỗ trợ (Trđ)		NSTW (Trđ)	NSĐP (Trđ)		Số hộ	Số vốn hỗ trợ (Trđ)	Số hộ	Số vốn hỗ trợ (Trđ)	Số hộ	Số vốn hỗ trợ (Trđ)		NSTW (Trđ)	NSĐP (Trđ)		Số hộ	Số vốn hỗ trợ (Trđ)	Số hộ	Số vốn hỗ trợ (Trđ)	Số hộ	Số vốn hỗ trợ (Trđ)		NSTW (Trđ)	NSĐP (Trđ)		Số hộ	Số vốn hỗ trợ (Trđ)	Số hộ	Số vốn hỗ trợ (Trđ)	Số hộ	Số vốn hỗ trợ (Trđ)		NSTW (Trđ)	NSĐP (Trđ)	
I	Nguồn vốn hỗ trợ nhà ở theo QĐ 90	665	443	17.720	171	3.420	51	1.020	24.442	22.160	2.282	86	65	2.600	7	140	14	280	3.420	3.020	400	131	35	1.400	64	1.280	32	640	3.780	3.320	460	620	473	18.920	114	2.280	33	660	24.442	22.160	2.282	
1	TT Đông Khê	68	40	1.600	20	400	8	160	2.400	2.160	240	6	2	80	4	80		-	168	160	8	4		-		-	4	80	120	80	40	70	42	1.680	24	480	4	80	2.448	2.240	208	
2	Xã Thái Cường	31	11	440	20	400		-	884	840	44	-		-		-		-	-	-	-	3		-	3	60		-	60	60	-	28	11	440	17	340	-	-	824	780	44	
3	Xã Kim Đồng	71	53	2.120	18	360		-	2.692	2.480	212	8	8	320		-		-	352	320	32	3		-	3	60		-	60	60	-	76	61	2.440	15	300	-	-	2.984	2.740	244	
4	Xã Canh Tân	86	58	2.320	7	140	21	420	3.322	2.880	442	19	19	760		-		-	836	760	76	23		-	6	120	17	340	630	460	170	82	77	3.080	1	20	4	80	3.528	3.180	348	
5	Xã Minh Khai	53	40	1.600	13	260		-	2.020	1.860	160	-		-		-		-	-	-	-	15	8	320	7	140		-	492	460	32	38	32	1.280	6	120	-	-	1.528	1.400	128	
6	Xã Quang Trọng	39	30	1.200	9	180		-	1.500	1.380	120	17	15	600		-	2	40	720	640	80	6		-	6	120		-	120	120	-	50	45	1.800	3	60	2	40	2.100	1.900	200	
7	Xã Trọng Con	57	42	1.680	15	300		-	2.148	1.980	168	9	9	360		-		-	396	360	36	6		-	6	120		-	120	120	-	60	51	2.040	9	180	-	-	2.424	2.220	204	
8	Xã Lê Lai	17	5	200	12	240		-	460	440	20	-							-	-	-	5		-	5	100		-	100	100	-	12	5	200	7	140	-	-	360	340	20	
9	Xã Vân Trinh	44	22	880	14	280	8	160	1.488	1.320	168	3		-	3	60		-	60	60	-	11	7	280		-	4	80	428	360	68	36	15	600	17	340	4	80	1.120	1.020	100	
10	Xã Thụy Hùng	36	28	1.120	8	160		-	1.392	1.280	112	-							-	-	-	10	7	280	3	60		-	368	340	28	26	21	840	5	100	-	-	1.024	940	84	
11	Xã Đức Long	33	17	680	4	80	12	240	1.188	1.000	188	-		-		-		-	-	-	-	12	4	160	2	40	6	120	396	320	76	21	13	520	2	40	6	120	792	680	112	
12	Xã Lê Lợi	47	30	1.200	17	340		-	1.660	1.540	120	12					12	240	360	240	120	21	4	160	17	340		-	516	500	16	38	26	1.040	-	-	12	240	1.504	1.280	224	
13	Xã Đức Xuân	33	17	680	14	280	2	40	1.088	1.000	88	-		-		-		-	-	-	-	12	5	200	6	120	1	20	370	340	30	21	12	480	8	160	1	20	742	680	62	Thanh toán 01 hộ từ xây dựng 1-2 tiêu chí sang xây mới 24 tr.đ (NSTW 20 tr.đ; NSĐP 4 tr.đ)
14	Xã Đức Thông	50	50	2.000	-		-		2.200	2.000	200	12	12	480		-		-	528	480	48	-		-		-		-	-	-	-	62	62	2.480	-	-	-	-	3.064	2.760	304	Thanh toán 14 hộ 336 tr.đ (NSTW 280 tr.đ; NSĐP 56 Tr.đ)

Ghi chú: 1. Xã Đức Thông: Số liệu sau điều chỉnh bổ sung thêm 336 triệu cho 14 hộ thực hiện từ sửa chữa đã được điều chỉnh sang xây mới.

2. Xã Đức Xuân: Số liệu sau điều chỉnh bổ sung thêm 24 triệu cho 01 hộ thực hiện từ sửa chữa đã được điều chỉnh sang xây mới.